

NGHỊ QUYẾT

Quy định một số chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Huế

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cư trú số 68/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 50/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 902/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chính sách trợ giúp xã hội, đối tượng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP;

2. Đối tượng áp dụng

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn;



b) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này đăng ký thường trú trên địa bàn thành phố Huế.

c) Đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập;

d) Ủy ban nhân dân các xã, phường; tổ chức cung cấp dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội, hưu trí xã hội trên địa bàn thành phố Huế; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội.

Điều 2. Chính sách hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở

1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức 100.000.000 đồng/hộ.

2. Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức 80.000.000 đồng/hộ.

3. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức 60.000.000 đồng/hộ.

Điều 3. Chính sách trợ giúp xã hội

1. Đối tượng

a) Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng hoặc có hoàn cảnh đặc biệt thuộc một trong các trường hợp sau:

Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật;

Cả cha và mẹ là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật;

Có cha hoặc mẹ là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật và người còn lại thuộc một trong các trường hợp sau: Bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; trong thời gian đang chấp hành án phạt tù tại trại giam; đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội; đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng tại cộng đồng;

Có cha hoặc mẹ đang chấp hành án phạt tù giam và người còn lại thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo;

Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo;

Trẻ em còn cha và mẹ mà cả cha và mẹ vắng mặt tại địa phương từ 24 tháng liên tục và người chăm sóc nuôi dưỡng là người cao tuổi thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo;

Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ mà người còn lại mắc bệnh hiểm nghèo theo

danh mục quy định của Bộ Y tế.

b) Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và điểm a khoản 1 Điều này đang sống tại các địa bàn không thuộc thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

c) Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến dưới 70 tuổi thuộc diện hộ cận nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng;

d) Người mắc bệnh ung thư, suy thận phải chạy nhân tạo, suy tim độ 4 (có giấy chứng nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền) thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ có mức sống trung bình theo quy định hiện hành của Chính phủ;

đ) Đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập không còn đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP nhưng không có khả năng hòa nhập cộng đồng.

2. Chính sách trợ giúp xã hội

a) Trợ cấp xã hội hằng tháng

Mức trợ cấp xã hội hằng tháng đối với đối tượng quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội theo quy định hiện hành của Chính phủ nhân với hệ số tương ứng quy định như sau:

Đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 04 tuổi; Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 04 tuổi trở lên;

Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này;

Hệ số 1,0 đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức theo các hệ số khác nhau quy định tại khoản 1 Điều này hoặc tại các văn bản khác nhau quy định về chế độ trợ giúp xã hội hằng tháng thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

b) Đối tượng quy định khoản 1 Điều này được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thuộc diện được cấp nhiều loại thẻ bảo hiểm y tế thì chỉ được cấp một thẻ bảo hiểm y tế có quyền lợi bảo hiểm y tế cao nhất.

c) Đối tượng quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng với mức hỗ trợ bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội theo quy định hiện hành của Chính phủ.

Điều 4. Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập trên địa bàn thành phố

1. Tiền ăn tăng thêm trong các ngày Lễ, Tết

a) Ngày Lễ, Tết Dương lịch (06 ngày): Tiền ăn tăng thêm bằng 02 lần tiêu chuẩn tiền ăn ngày thường;



b) Tết Nguyên đán (05 ngày): Tiền ăn tăng thêm bằng 04 lần tiêu chuẩn tiền ăn ngày thường.

2. Đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập cho đến khi có điều kiện hòa nhập cộng đồng. Trong thời gian này, đối tượng được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 5. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện được bảo đảm từ ngân sách Nhà nước theo quy định phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

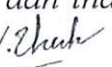
Điều 6. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2026 và thay thế Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và định mức tiền ăn hàng tháng cho đối tượng cai nghiện ma túy bắt buộc trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX, Kỳ họp lần thứ 2 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2026. 

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- UBND Quốc hội; Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- Các Bộ: Tài chính; Y tế;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- BTV Đảng ủy các cơ quan Đảng thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố; Ủy ban MTTQVN thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TT.HĐND, UBND các xã, phường;
- VP: Lãnh đạo và các CV;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Phạm Đức Tiên